

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH MARKETING

Tên chương trình (tiếng Việt): **MARKETING**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Marketing**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340115

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): MARKETING

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Marketing

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Marketing

Mã ngành: 7340115

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) ban hành.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

a. Phạm vi đào tạo của chương trình đào tạo Marketing:

Chương trình đào tạo Marketing được thiết kế để cung cấp cho sinh viên kiến thức toàn diện về các nguyên tắc và thực tiễn hoạt động marketing hiện đại. Phạm vi đào tạo bao gồm các lĩnh vực chính như quản lý marketing, nghiên cứu thị trường, hành vi người tiêu dùng, quảng cáo, tiếp thị kỹ thuật số, xây dựng kế hoạch marketing và quản lý thương hiệu.

b. Kỳ vọng về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp ngành Marketing:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng để làm việc trong các vị trí marketing khác nhau, từ chuyên viên marketing, quản lý thương hiệu, quản lý quảng cáo, đến các vai trò chiến lược trong các công ty và tổ chức. Chương trình còn kỳ vọng người tốt nghiệp sẽ trở thành những nhà marketing chuyên nghiệp, có khả năng phân tích, lập kế hoạch và thực hiện các chiến lược marketing hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thị trường và đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp.

c. Định hướng đào tạo của chương trình:

Chương trình đào tạo ngành Marketing nhấn mạnh vào ứng dụng thực tiễn và phát triển nghề nghiệp. Chương trình kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh

viên cơ hội tham gia các dự án thực tế, thực tập tại các công ty và tổ chức và phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho môi trường làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời, chương trình cũng hỗ trợ sinh viên trong việc nghiên cứu và phân tích các xu hướng marketing mới, nhằm nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới trong ngành.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác và năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ):

a. Kiến thức

Người học tốt nghiệp có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý; phân tích được kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu ngành Marketing để phân tích, đánh giá, quản lý và giải quyết các vấn đề chuyên môn.

b. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân

Người học tốt nghiệp có thể thực hiện được các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động Marketing; có khả năng áp dụng kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức; có kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm cũng như kỹ năng truyền đạt, trao đổi thông tin trong hoạt động Marketing.

c. Kỹ năng tương tác

Người học được trau dồi các kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm, kỹ năng trao đổi thông tin trong hoạt động marketing. Đồng thời được tăng cường khả năng về trình độ tiếng Anh chuyên ngành để ứng dụng trong các hoạt động thực tiễn nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học về marketing.

d. Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)

Người học tốt nghiệp hình thành được khả năng tự chủ, tự định hướng và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; phân tích được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp để đưa ra kết luận chuyên môn, có khả năng lập kế hoạch, điều phối, đánh giá các hoạt động Marketing.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	MĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	MĐNL
PLO1.1	Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3
PLO1.2	Áp dụng kiến thức khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, GDTC & GDQP trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3
PLO2	Phân tích kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong hoạt động marketing	C4
PLO2.1	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động marketing	C3
PLO2.2	Phân tích kiến thức chuyên ngành cho hoạt động marketing	C4
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thể hiện đúng kỹ năng nghề nghiệp về marketing bao gồm kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích và giải quyết vấn đề trong môi trường hoạt động marketing	P3
PLO3.1	Thể hiện đúng các kỹ năng nghiên cứu về marketing, tổng hợp và đánh giá để đưa ra giải pháp phù hợp cho các vấn đề phức tạp trong hoạt động marketing	P3
PLO3.2	Áp dụng chính xác kỹ năng phân tích tình huống về marketing, phân tích dữ liệu nhằm thiết lập các kế hoạch, đề xuất các giải pháp và ra quyết định trong hoạt động marketing	P3
PLO4	Áp dụng chính xác kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức trong hoạt động marketing nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung	P3
PLO5	Thể hiện các phẩm chất cá nhân, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong công việc	A4
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Áp dụng thành thạo kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động kinh doanh, marketing	P4

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	MĐNL
PLO7	Áp dụng thành thạo kỹ năng trao đổi thông tin bao gồm kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	P4
PLO7.1	Áp dụng thành thạo kỹ năng trình bày, lắng nghe, phản biện, đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột trong các tình huống giao tiếp trong kinh doanh	P4
PLO7.2	Thể hiện đúng kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng ngoại ngữ và các công cụ công nghệ thông tin trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và có tính quốc tế hóa cao	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Phân tích được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp	R4
PLO9	Áp dụng thành thạo việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản trị và kinh doanh, marketing	P4

Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)											
							1	2	3	4	5	6	7	8	9			
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	Đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3							
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
6	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
7	0101102247	14200202	Anh văn 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
8	0101102248	14200203	Anh văn 3	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
9	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3							P2				R3
10	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3					P3						R3
11	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3							P3				R3
12	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Đại cương	2	Bắt buộc	C3							P3				R3
13	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3						P3					P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)												
							1	2	3	4	5	6	7	8	9				
14	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3												
	0101001694																		
	0101101334																		
	0101001695																		
	0101001696																		
	0101001701																		
15	0101001718	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3												
	0101001702																		
	0101100929																		
	0101001719																		
	0101100930																		
	0101100931																		
16	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3												
17	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	Đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3										
18	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3										
19	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	Đại cương	2	Tự chọn	C3												
20	0101003015	15200022	Logic học	Đại cương	2	Tự chọn	C3												
21	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	Đại cương	2	Tự chọn	C3												
22	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	Đại cương	3	Tự chọn	C3												
23	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	Đại cương	2	Tự chọn	C3												
24	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	Đại cương	3	Tự chọn	C3	C3	P3										
25	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô*	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3										
26	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3										

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)											
							1	2	3	4	5	6	7	8	9			
27	0101102388	13200103	Quản trị học	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3									
28	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3							R4		
29	0101102392	13200104	Marketing căn bản*	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4		P3						R4		
30	0101101752	13202065	Marketing dịch vụ	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4						P4		R4		
31	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3		P2									
32	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C4					A4					
33	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3							P3		R4	
34	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Đại cương	3	Tự chọn	C3		P2									P3
35	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3	P3									
36	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3	C4	P3									
37	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3				P3							
38	0101101026	13200014	Hành vi người tiêu dùng	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3									
39	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4							P3			
40	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3							P3			P4

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
41	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3			P3					
42	0101102491	13202114	Quản trị thương hiệu	Cơ sở ngành	3	Tự chọn	C3	C4								
43	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C3	C3	P3			P4	R4		
44	0101102456	13202100	Marketing thương mại	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4			P3			R4		
45	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4		P3			A4			
46	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4					A4			
47	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4		P3						P4
48	0101101757	13202067	Marketing kỹ thuật số*	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C3				P3				R4	
49	0101101758	13202068	Marketing truyền thông mạng xã hội và di động	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4					P4		R4	
50	0101101759	13202069	Marketing công cụ tìm kiếm	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4		P3			P4		R4	
51	0101101760	13202070	Marketing trực tiếp	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4					P4		R4	
52	0101102112	13202071	B2B Marketing	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4					P4		R4	
53	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3		P3			P4		R4	
54	0101101761	13202073	Xây dựng kế hoạch marketing*	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4			P3					

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
55	0101102393	13202096	Marketing quốc tế	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C4			P3			R4		
56	0101102455	13202099	Thực hành quảng cáo	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P4		R4		
57	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng	Chuyên ngành	3	Tự chọn	C3				P4	P4				
58	0101002886	13202030	Lập kế hoạch kinh doanh	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C4	P3				A4			
59	0101101050	13202040	Quản trị kinh doanh quốc tế	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C4	P3			P4				
60	0101102457	13202101	Anh văn chuyên ngành Marketing*	Chuyên ngành	3	Bắt buộc				P3		P4	P3			
61	0101102459	13202102	Thiết kế giải pháp quản trị marketing	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4						R4	P4	
62	0101102458	13205077	Kiến tập ngành Marketing*	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C4						R4	P4	
63	0101102460	13204059	Thực tập tốt nghiệp ngành Marketing*	Chuyên ngành	4	Bắt buộc		C4						R4	P4	
64	0101102461	13206079	Khóa luận tốt nghiệp ngành Marketing*	Chuyên ngành	6	Bắt buộc		C4		P3			P4	R4	P4	
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								35	36	19	33	5	39	12	25	10

Ghi chú: () là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.*

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy-Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc-thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	24 tín chỉ	19.8%
2	Cơ sở ngành	40 tín chỉ	33.1%
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	57 tín chỉ	47.1%
Tổng số tín chỉ tích lũy		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định 3020/QĐ-DCT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Marketing có năng lực đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Làm công tác quản lý hoặc chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực marketing và các hoạt động liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khởi nghiệp trong lĩnh vực marketing hoặc liên quan đến lĩnh vực này; quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân hoặc của gia đình;

- Tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tập, nâng cao trình độ ở các chương trình sau đại học thuộc ngành Marketing, ngành gần, khối ngành kinh tế, kinh doanh – quản lý và những ngành khác theo quy định.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				24 (21,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				17 (14,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
7	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
8	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
9	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
10	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
11	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
12	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
13	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
14	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
15	0101001718 0101001702	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy (a) 0101001693

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
	0101100929 0101001719 0101100930 0101100931				(a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A; 1 học phần nhóm B và 1 học phần nhóm C)				7 (7,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
3	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
Nhóm C (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
2	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	
3	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				40 (33,7)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				33 (27,6)	
1	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô*	3 (3,0)	
2	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a) 0101002341
3	0101102388	13200103	Quản trị học	3 (3,0)	
4	0101102392	13200104	Marketing căn bản*	3 (3,0)	
5	0101101752	13202065	Marketing dịch vụ	3 (2,1)	(a) 0101102392
6	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
7	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
8	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	3 (3,0)	
9	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
10	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11	0101102455	13202099	Thực hành quảng cáo	3 (2,1)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A; Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm B; Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C</i>)				7 (6,1)	
Nhóm A (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				2 (2,0)	
1	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
2	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2 (2,0)	
3	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Nhóm B (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				2 (2,0)	
1	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	(a) 0101102392
2	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	
3	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	2 (2,0)	
Nhóm C (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				3 (2,1)	
1	0101102491	13202114	Quản trị thương hiệu	3 (2,1)	(a) 0101102392
2	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
3	0101102393	13202096	Marketing quốc tế	3 (2,1)	
III. Kiến thức chuyên ngành (bao gồm cả học kỳ doanh nghiệp)				57 (29,28)	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc				54 (27,27)	
1	0101101026	13200014	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)	
2	0101102456	13202100	Marketing thương mại	3 (2,1)	
3	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
4	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
5	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	
6	0101101757	13202067	Marketing kỹ thuật số*	3 (2,1)	
7	0101101758	13202068	Marketing truyền thông mạng xã hội và di động	3 (2,1)	
8	0101101759	13202069	Marketing công cụ tìm kiếm	3 (2,1)	
9	0101101760	13202070	Marketing trực tiếp	3 (2,1)	
10	0101102112	13202071	B2B Marketing	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)	
12	0101101761	13202073	Xây dựng kế hoạch marketing*	3 (2,1)	
13	0101102457	13202101	Anh văn chuyên ngành Marketing*	3 (2,1)	
14	0101102459	13202102	Thiết kế giải pháp quản trị marketing	3 (1,2)	
15	0101102458	13205077	Kiến tập*	2 (0,2)	
16	0101102460	13204059	Thực tập tốt nghiệp*	4 (0,4)	
17	0101102461	13206079	Khóa luận tốt nghiệp*	6 (0,6)	
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A)				3 (2,1)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
1	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng	3 (2,1)	
2	0101002886	13202030	Lập kế hoạch kinh doanh	3 (2,1)	
3	0101101050	13202040	Quản trị kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				84	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				37	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 18 tín chỉ (18 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				14 (13,1)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
2	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	3 (3,0)	
3	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô*	3 (3,0)	
4	0101102392	13200104	Marketing căn bản*	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (3,0)	
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
2	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (10 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				8 (7,1)	
1	0101102246	14200201	Anh văn 1	2 (1,1)	
2	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
3	0101102388	13200103	Quản trị học	3 (3,0)	
4	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
5	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
6	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
7	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
8	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				15 (12,3)	
1	0101001693 0101001694 0101101334	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	0101001695 0101001696 0101001701				
2	0101102247	14200202	Anh văn 2	2 (1,1)	
3	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
4	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
5	0101101752	13202065	Marketing dịch vụ	3 (2,1)	
6	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
7	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
2	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	
3	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ (20 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				16 (12,4)	
1	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
2	0101102248	14200203	Anh văn 3	2 (1,1)	
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
4	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
5	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	
6	0101102456	13202100	Marketing thương mại	3 (2,1)	
7	0101102455	13202099	Thực hành quảng cáo	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 1 học phần nhóm B).				4 (4,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2 (2,0)	
3	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	
2	0101006996	13220023	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	
3	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 20 Tín chỉ (20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				17 (13,5)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101101757	13202067	Marketing kỹ thuật số*	3 (2,1)	
3	0101101026	13200014	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)	
4	0101101759	13202069	Marketing công cụ tìm kiếm	3 (2,1)	
5	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)	
6	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (2,1)	
1	0101102491	13202114	Quản trị thương hiệu	3 (2,1)	
2	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
3	0101102393	13202096	Marketing quốc tế	3 (2,1)	
Học kỳ 6: 21 Tín chỉ (21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				18 (12,6)	
1	0101101758	13202068	Marketing truyền thông mạng xã hội và di động	3 (2,1)	
2	0101101760	13202070	Marketing trực tiếp	3 (2,1)	
3	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	
4	0101102112	13202071	B2B marketing	3 (2,1)	
5	0101101761	13202073	Xây dựng kế hoạch marketing *	3 (2,1)	
6	0101102457	13202101	Anh văn chuyên ngành Marketing*	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (2,1)	
1	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng	3 (2,1)	
2	0101002886	13202030	Lập kế hoạch kinh doanh	3 (2,1)	
3	0101101050	13202040	Quản trị kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (1,14)	
1	0101102459	13202102	Thiết kế giải pháp quản trị marketing	3 (1,2)	
2	0101102458	13205077	Kiến tập ngành Marketing*	2 (0,2)	
3	0101102460	13204059	Thực tập tốt nghiệp ngành Marketing*	4 (0,4)	
4	0101102461	13206079	Khóa luận tốt nghiệp ngành Marketing *	6 (0,6)	
Học phần tự chọn				0 (0,0)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.
- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



Huỳnh Quang Linh

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	10
4. Thời gian đào tạo	10
5. Văn bằng tốt nghiệp	10
6. Chuẩn đầu vào	10
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	11
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	11
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	11
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	11
11. Nội dung chương trình đào tạo	11
12. Kế hoạch đào tạo	15
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	19
14. Hướng dẫn thực hiện	19
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	20